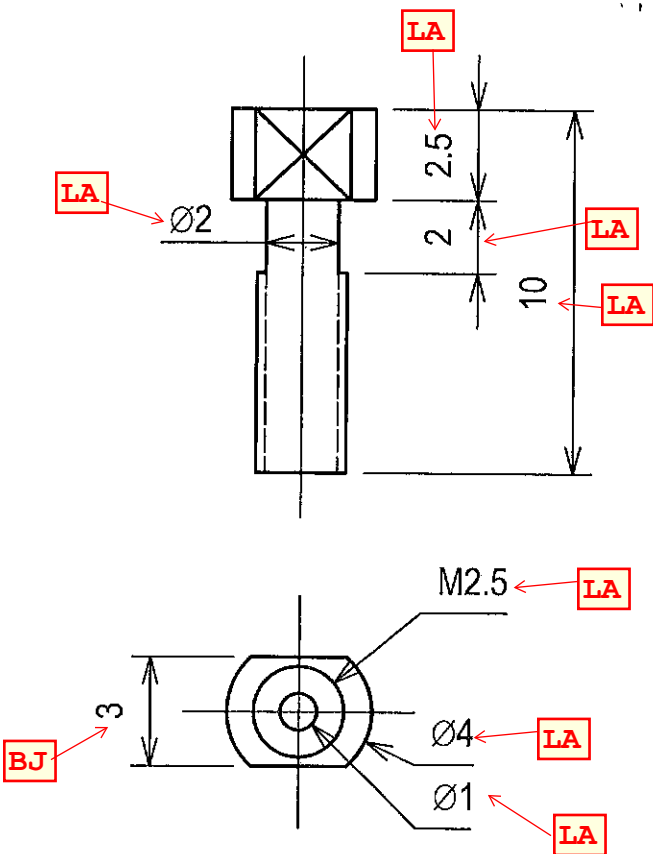


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2021/05/27	New production	DVBS-0494	Vu_Thi_Tuyet	Pham_Phu_Quoc	Ha_Ngoc_Tien	0.5 ≤ , ≤ 6 ± 0.1
△							6 < , ≤ 30 ± 0.2
△							30 < , ≤ 120 ± 0.3
△							120 < , ≤ 400 ± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k

FINISH MARKS

Not indicate  
C0.5/R0.5 or less



S CHUẨN

CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Ha_Ngoc_Tien	S45C		部品図	ガイド
DSGND.	SURFACE	SCALE	PART DRAWING	GUIDE
Pham_Phu_Quoc	SOB	5:1	部品図	导块
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Pham_Phu_Quoc	HRC 0 ~0	A4V	2021/05/27	R414799

SNO: **S414799**

**SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:**

NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197

## DIỄN GIẢI

THỜI GIAN CHUẨN 1P

**1.VẬT LIỆU:**  
**SKS2**  
**Ø4\*15**

LA:30  
BJ:20  
AB:10